

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 38

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.273.074.820.755	23.978.247.448.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.167.976.195.996	5.818.678.049.539
1. Tiền	111		2.480.147.891.809	1.406.625.335.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		687.828.304.187	4.412.052.714.377
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.759.451.328.403	1.001.315.065.893
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	3.759.451.328.403	1.001.315.065.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.394.885.416.218	757.381.815.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	924.629.835.998	404.659.965.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.751.756.023	183.102.792.756
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	304.957.656.375	200.381.057.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(30.453.832.178)	(30.762.000.159)
IV. Hàng tồn kho	140	11	14.643.100.652.726	16.103.998.662.356
1. Hàng tồn kho	141		14.664.947.266.513	16.149.790.912.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.846.613.787)	(45.792.249.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		307.661.227.412	296.873.855.324
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	68.383.003.427	51.138.425.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		219.619.795.505	235.737.395.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	19.658.428.480	9.998.034.247

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.930.078.807	3.462.778.829.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.617.325.200	13.400.432.200
1. Phải thu dài hạn khác	215		11.617.325.200	13.400.432.200
II. Tài sản cố định	220		2.329.801.362.965	2.364.873.850.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.206.824.582.072	2.244.161.398.792
- Nguyên giá	222		7.841.946.157.395	7.772.908.972.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.635.121.575.323)	(5.528.747.573.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	122.976.780.893	120.712.451.759
- Nguyên giá	228		256.319.850.035	245.208.612.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.343.069.142)	(124.496.160.251)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		58.962.666.315	76.420.973.179
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	58.962.666.315	76.420.973.179
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		691.274.005.165	659.540.967.761
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.2	666.929.748.301	635.135.988.608
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(113.443.136)	(52.720.847)
V. Tài sản dài hạn khác	270		314.274.719.162	348.542.605.992
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	228.151.201.580	232.914.826.422
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		36.633.067.570	70.008.951.332
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		47.562.276.034	44.181.453.360
4. Tài sản dài hạn khác	274		1.928.173.978	1.437.374.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		26.679.004.899.562	27.441.026.278.115

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**MẪU SỐ B01a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.094.796.640.136	15.679.214.163.743
I. Nợ ngắn hạn	310		13.578.217.926.099	15.304.617.362.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.710.851.530.023	4.232.633.754.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		681.440.536.830	638.330.639.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	2.583.954.484.038	2.915.348.485.233
4. Phải trả người lao động	315		937.955.386.158	832.216.287.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		249.972.658.531	247.474.488.646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		385.940.856	7.272.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	310.834.481.453	396.801.157.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	4.577.896.145.672	5.154.166.586.175
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		85.059.050.074	76.618.029.394
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		439.867.712.464	811.020.662.192
II. Nợ dài hạn	330		516.578.714.037	374.596.801.121
1. Phải trả dài hạn khác	338		1.802.229.051	868.470.553
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	26.445.532.410	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		12.621.537.931	15.483.926.191
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		475.709.414.645	358.244.404.377
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.584.208.259.426	11.761.812.114.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.200.297.663.775	7.200.297.663.775
- Vốn góp của chủ sở hữu			7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Vốn khác			36.673.220.144	36.673.220.144
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		334.465.179.756	334.400.325.724
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.651.020.564.076	2.320.685.920.712
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.491.857.658	9.305.894.051
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.542.468.245.191	1.046.184.912.480
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		678.280.800.237	1.029.830.613.565
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		864.187.444.954	16.354.298.915
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		846.464.748.970	850.937.397.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.679.004.899.562	27.441.026.278.115

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

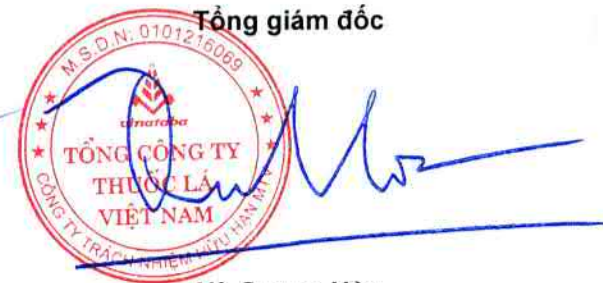
Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**MẪU SỐ B02a - DN/HN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	17.283.401.725.037	15.480.686.727.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.290.747.686	79.056.904.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.223.110.977.351	15.401.629.823.175
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.063.025.824.728	12.813.584.811.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.160.085.152.623	2.588.045.011.360
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	387.227.326.711	174.987.006.581
8. Chi phí tài chính	23	23	160.783.641.162	177.740.393.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		139.981.448.526	88.577.932.142
9. Chi phí bán hàng	25	24	607.922.953.385	634.892.754.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.541.925.766.674	1.253.531.666.476
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		110.292.589.467	170.404.140.425
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.346.972.707.580	867.271.343.590
13. Thu nhập khác	31	26	362.199.865.424	168.195.226.862
14. Chi phí khác	32	27	56.729.677.262	5.727.664.926
15. Lợi nhuận khác	40		305.470.188.162	162.467.561.936
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.652.442.895.742	1.029.738.905.526
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	282.785.927.121	215.937.561.046
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.513.495.502	(15.052.598.953)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.339.143.473.119	828.853.943.433
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.257.403.899.287	726.437.229.534
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.739.573.832	102.416.713.899

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt




Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.652.442.895.742	1.029.738.905.526
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	189.365.656.245	169.318.432.717
- Các khoản dự phòng	03	(24.276.551.967)	(8.262.414.426)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.927.516.787	7.875.368.004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(228.125.707.557)	210.031.013.283
- Chi phí lãi vay	06	139.981.448.526	88.577.932.142
- Các khoản điều chỉnh khác	07	127.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.858.315.257.776	1.497.279.237.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(614.274.372.169)	(1.025.330.371.335)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.484.843.645.518	454.598.988.473
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(483.525.285.639)	40.327.459.106
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(12.480.953.093)	(3.890.639.731)
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(153.355.160.442)	(88.707.500.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.649.530.493)	(174.281.388.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	685.366.640	122.864.468.356
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(322.989.718.751)	(230.118.699.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.562.569.249.347	592.741.553.505
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(129.448.705.338)	(182.227.422.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.519.780.618	1.188.732.285
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.908.997.306.357)	(1.686.390.831.412)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.151.423.128.711	680.196.079.049
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.746.961.207	326.713.798.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.523.756.141.159)	(860.519.644.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.835.958.014.009	7.746.300.868.990
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.387.535.011.950)	(7.215.921.692.618)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.136.276.713.482)	(250.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.687.853.711.423)	280.379.176.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.649.040.603.235)	12.601.085.055
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.818.678.049.539	5.080.197.822.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.661.250.308)	4.343.969.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.167.976.195.996	5.097.142.876.558

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069 và thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 28/02/2025 Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 tập đoàn, tổng công ty (trong đó có Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lưu hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1.4. Cấu trúc của Tổng công ty**

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
A	Công ty con đầu tư trực tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Lô CN01 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phường, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Ngõ 133 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	Số 30 Phố Nguyễn Du, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Số 01 Đường TS1, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	79,41%	79,41%	79,41%
6	Công ty Cổ phần Hoà Việt	Đường Điều Xiển, Khu phố 36, Phường Long Bình, TP. Đồng Nai	85,4%	85,4%	85,4%
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	Số 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh	61,46%	61,46%	61,46%
8	Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Số 280 Đường Đà Nẵng, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Số 438 Đường Phạm Hùng, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	51%	51%	51%
10	Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Lô C45/I Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
B	Công ty con đầu tư gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Số 305 Đường Nguyễn Hoàng, Thôn 3, Xã Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Số 118 Đường Như Nguyệt, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Số 1 Đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Số 08A, Quốc lộ 1, Xã Bình Đức, Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Số 90A3 Đường Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
6	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Số 4D Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Tân Hạnh, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Số 23/2A Đường Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Số 10 Đường Nguyễn Sinh Sắc, Ấp Phú Long, Xã Tân Dương, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%
C Công ty liên doanh					
1	Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Số 34 Đường số 9, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%
D Công ty liên kết					
1	Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Đồng Nai	30%	30%	30%
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Số 14 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	30%	30%	30%
3	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Số A75/68 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	25,46%	25,46%	25,46%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	20%	20%	20%

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

	Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
A Cơ quan Văn phòng		
1	Văn phòng Hà Nội	Số 30 Phố Nguyễn Du, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng Hồ Chí Minh	Số 126 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
B Chi nhánh		
1	Công ty Thương mại Thuốc lá	Số 83A Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Công ty Thương mại Miền Nam	Số 362-364 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Số 41 Đường Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
4 Trung tâm đào tạo VINATABA	Số 83A Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính Phủ về Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước và các quy định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp mà Tổng công ty đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể gồm: các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	13.041.558.304	9.607.173.495
Tiền gửi không kỳ hạn (1)	2.180.340.576.191	1.110.252.404.353
Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Tương đương tiền (3)	687.828.304.187	4.412.052.714.377
Cộng	3.167.976.195.996	5.818.678.049.539

- (1) Số dư tại ngày 30/06/2026 bao gồm khoản tiền gửi 2.091.836.411 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- (2) Khoản tiền gửi của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Kho Bạc Nhà nước từ nguồn vốn chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.
- (3) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng và lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như nhau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.759.451.328.403	3.759.451.328.403	1.001.315.065.893	1.001.315.065.893
Tiền gửi có kỳ hạn	3.759.451.328.403	3.759.451.328.403	1.001.315.065.893	1.001.315.065.893
Cộng	3.759.451.328.403	3.759.451.328.403	1.001.315.065.893	1.001.315.065.893

6.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	30/06/2026		01/01/2026	
			Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	50,00%	50,00%	17.219.648.757	19.213.427.445	17.219.648.757	21.434.499.444
Công ty TNHH Bao Bì C&A	50,00%	50,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	33,33%	88.407.155.329	656.490.878.976	88.407.155.329	604.355.202.759
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	30,00%	30,00%	60.000.000.000	(31.591.946.692)	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	25,46%	25,46%	5.100.000.000	3.317.388.572	5.100.000.000	3.346.286.405
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	20,00%	20,00%	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	-
Cộng			190.226.804.086	666.929.748.301	190.226.804.086	635.135.988.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***6.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	16.250.000.000	(113.443.136)	16.363.443.136	2.353.500.000	(52.720.847)	2.406.220.847
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	5.854.200.000	-	5.854.200.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần DALATBECO	2.353.500.000	-	2.353.500.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	(113.443.136)	24.571.143.136	24.457.700.000	(52.720.847)	24.510.420.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND		VND	
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO	94.238.689.368	-	85.768.089.386	-
Eden International FZE	65.134.637.568	-	14.692.293.000	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	50.973.251.061	-	568.666.500	-
Công ty TNHH Sơn Đông	49.989.621.000	-	-	-
Oriental General Trading INC	30.396.464.576	-	214.957.926	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	24.002.800.000	-	14.379.780.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đông	20.946.354.803	-	-	-
Công ty TNHH Hải Tuấn	18.510.080.000	-	9.670.620.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh HT	16.529.570.000	-	14.414.600.000	-
T-Tech Group International Limited	11.647.799.748	-	2.666.581.866	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	10.411.950.000	-	11.885.750.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải - Chi nhánh phân phối miền Bắc	9.076.802.629	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	8.159.700.257	-	11.994.432.215	-
AEKKON KONA EK 888 CO., LTD	3.480.656.670	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sản xuất Hưng Thịnh	-	-	18.560.525.407	-
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Văn Hậu	-	-	14.501.348.647	-
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	-	-	11.623.455.634	-
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	-	-	9.912.099.900	-
Khách hàng khác	511.131.458.318	-	183.806.765.214	-
Cộng	924.629.835.998	-	404.659.965.695	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	304.957.656.375	-	200.381.057.028	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu	84.469.632.823	-	84.469.632.823	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	7.570.346.302	-	10.318.680.531	-
Philip Morris Products S.A.	-	-	5.430.579.552	-
Oriental General Trading Inc.	18.559.876.037	-	4.705.746.830	-
Ray Tobacco Inc., LLC	3.296.444.596	-	4.023.899.154	-
Công ty JTI (Vietnam) Pte Ltd	10.249.531.318	-	3.824.169.259	-
Phải thu từ các thoả thuận hoàn trả	395.888.140	-	2.014.055.935	-
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	-	1.366.714.171	-
Tổn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS	-	-	1.147.987.494	-
BMC Global Trading	1.069.067.380	-	1.069.067.380	-
Đóng góp thặng dư cho VTA sau khi quyết toán	1.407.413.017	-	1.040.046.376	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	932.162.287	-
Thuế TNCN	52.721.396	-	-	-
IMOHOP LLC	341.855.191	-	-	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	90.856.765.546	-	-	-
Quỹ phòng, chống buôn lậu thuốc lá và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả	-	-	218.845.648	-
Phải thu của người lao động	433.320.434	-	865.103.155	-
Ký cược, ký quỹ	18.187.456.610	-	8.120.461.281	-
Tạm ứng	10.183.764.393	-	6.241.123.870	-
Phải thu khác	56.530.494.608	-	64.592.781.282	-
b. Dài hạn	11.617.325.200	-	13.400.432.200	-
Ký cược, ký quỹ	11.541.325.200	-	10.729.575.200	-
Khác	76.000.000	-	2.670.857.000	-
Cộng	316.574.981.575	-	213.781.489.228	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	11.623.455.634	-
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	-	4.440.178.605	-
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.610.000.000	-	3.690.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1.147.987.494	-	1.147.987.494	-
DNTN Thịnh Dung	883.174.550	-	883.174.550	-
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	330.002.450	-	389.892.450	-
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	124.471.364	-	124.471.364	-
Các đối tượng khác	10.732.353.810	2.437.791.729	9.045.956.652	583.116.590
Cộng	32.891.623.907	2.437.791.729	31.345.116.749	583.116.590

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.418.367.693.073	-	2.341.338.921.322	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.563.600.081.768	(15.379.933.624)	10.947.464.657.814	(16.925.130.731)
Công cụ, dụng cụ	127.610.877.716	(1.281.916.569)	132.328.191.699	(353.012.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.324.070.275	(16.663.179)	268.517.737.771	-
Thành phẩm	1.755.575.735.760	(5.168.100.415)	2.207.113.017.481	(28.514.106.834)
Hàng hoá	242.258.051.675	-	163.630.447.962	-
Hàng gửi bán	73.210.756.246	-	89.397.937.982	-
Cộng	14.664.947.266.513	(21.846.613.787)	16.149.790.912.031	(45.792.249.675)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2026 có giá trị 14.664,94 tỷ đồng (chiếm 55% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 10.563 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.956 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 4.022 tỷ đồng). Ban Lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	2.058.787.596.509	5.228.568.934.349	299.126.815.628	175.059.729.724	11.365.896.123	7.772.908.972.332
Mua sắm trong kỳ	-	31.686.726.929	4.765.089.273	1.907.061.378	-	38.358.877.580
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.116.880.675	76.685.367.372	187.506.300	7.633.931.783	-	86.623.686.130
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	876.517.000	8.122.562.601	8.685.543.776	-	-	17.684.623.377
Thanh lý trong kỳ	(35.905.637.174)	(30.706.539.968)	(528.531.000)	(1.023.120.084)	(5.739.685.370)	(73.903.513.596)
Điều chỉnh khác	(650.309.939)	1.221.728.467	(364.751.400)	66.844.444	-	273.511.572
Tại ngày 30/06/2026	2.025.225.047.071	5.315.578.779.750	311.871.672.577	183.644.447.245	5.626.210.753	7.841.946.157.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	1.015.865.513.398	4.121.675.660.718	239.326.461.206	140.664.823.452	11.215.114.766	5.528.747.573.540
Khấu hao trong kỳ	45.010.336.489	114.808.152.845	8.358.475.777	12.337.112.561	27.058.570	180.541.136.242
Thanh lý	(30.665.023.936)	(30.706.539.968)	(893.282.400)	(1.023.120.084)	(5.739.685.370)	(69.027.651.758)
Điều chỉnh khác	-	(4.618.382.941)	(521.099.760)	-	-	(5.139.482.701)
Tại ngày 30/06/2026	1.030.210.825.951	4.201.158.890.654	246.270.554.823	151.978.815.929	5.502.487.966	5.635.121.575.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.042.922.083.111	1.106.893.273.631	59.800.354.422	34.394.906.271	150.781.357	2.244.161.398.792
Tại ngày 30/06/2026	995.014.221.120	1.114.419.889.096	65.601.117.754	31.665.631.315	123.722.787	2.206.824.582.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	164.912.043.776	74.186.079.976	5.828.488.258	282.000.000	245.208.612.010
Mua sắm trong kỳ	-	11.111.238.025	-	-	11.111.238.025
Tại ngày 30/06/2026	164.912.043.776	85.297.318.001	5.828.488.258	282.000.000	256.319.850.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	74.694.297.600	45.106.338.598	4.413.524.053	282.000.000	124.496.160.251
Khấu hao trong kỳ	1.445.883.993	7.010.506.496	368.129.514	-	8.824.520.003
Tăng khác	-	22.388.888	-	-	22.388.888
Tại ngày 30/06/2026	76.140.181.593	52.139.233.982	4.781.653.567	282.000.000	133.343.069.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	90.217.746.176	29.079.741.378	1.414.964.205	-	120.712.451.759
Tại ngày 30/06/2026	88.771.862.183	33.158.084.019	1.046.834.691	-	122.976.780.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN**13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	11.534.275.509	11.534.275.509	1.685.125.161	1.685.125.161
+ Dự án Xây dựng và cung cấp giải pháp công nghệ số hóa cho dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ	-	-	214.686.527	214.686.527
+ NC Bộ điều khiển máy vắn và máy Decoufle	8.238.760.461	8.238.760.461	32.758.025	32.758.025
+ Đầu tư hệ thống lạnh kho nhiên liệu Long Bình	1.067.814.815	1.067.814.815	354.814.815	354.814.815
+ Đầu tư dây chuyền đóng bao tốc độ 500 bao/phút	844.682.629	844.682.629	-	-
+ Dự án khác	1.383.017.604	1.383.017.604	1.082.865.794	1.082.865.794
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.596.775.216	14.596.775.216	25.055.485.188	25.055.485.188
+ Dự án xử lý mùi cho máy hấp chân không và máy sấy tháp của Phân xưởng sợi	-	-	19.769.680.405	19.769.680.405
+ Nhà kho 3 tầng, kết hợp dự phòng mặt bằng sản xuất và để xe trên tầng 4 (nhà 33) của Công ty Hệ thống băng tải chuyển điều	2.929.621.462	2.929.621.462	2.925.818.462	2.925.818.462
+ Dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện hệ thống PCCC	11.210.394.496	11.210.394.496	1.874.523.359	1.874.523.359
+ Dự án khác	456.759.258	456.759.258	485.462.962	485.462.962
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	18.657.438.792	18.657.438.792	19.194.366.615	19.194.366.615
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	18.657.438.792	18.657.438.792	19.194.366.615	19.194.366.615
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT	4.638.790.713	4.638.790.713	5.037.731.283	5.037.731.283
+ Nhà máy Kiên Giang	4.638.790.713	4.638.790.713	5.037.731.283	5.037.731.283
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.092.060.275	3.092.060.275	2.120.216.302	2.120.216.302
+ Dự án hệ thống PCCC tự động	2.363.832.969	2.363.832.969	1.519.716.302	1.519.716.302
+ Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000	-	-
+ Dự án khác	256.727.306	256.727.306	600.500.000	600.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	7.062.176.486	7.062.176.486
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi	-	-	6.971.176.486	6.971.176.486
+ Công trình kho thành phẩm lạnh (sợi thuốc lá)	-	-	91.000.000	91.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.762.963	16.762.963	9.266.065.888	9.266.065.888
+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC	-	-	8.549.038.888	8.549.038.888
+ Dự án khác	16.762.963	16.762.963	717.027.000	717.027.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.179.862.329	2.179.862.329	575.946.256	575.946.256
+ Mua bơm chân không DOSAKI	-	-	325.000.000	325.000.000
+ Trùng tu máy DCC9	272.820.688	272.820.688	19.817.971	19.817.971
+ Trùng tu máy DCB1	398.521.790	398.521.790	-	-
+ Chuyển đổi DCB18	925.640.701	925.640.701	-	-
+ Dự án khác	582.879.150	582.879.150	231.128.285	231.128.285
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	-	3.136.160.000	3.136.160.000
+ Hệ thống điều hòa nhiệt độ tại phân xưởng cây đầu lọc	-	-	3.136.160.000	3.136.160.000
Công trình khác	4.246.700.518	4.246.700.518	3.287.700.000	3.287.700.000
Cộng	58.962.666.315	58.962.666.315	76.420.973.179	76.420.973.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	68.383.003.427	51.138.425.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.991.190.305	17.499.656.595
Chi phí thuê hoạt động	572.766.657	-
Chi phí bảo hiểm	20.528.214.243	11.338.500.406
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	3.953.751.041	4.173.446.573
Chi phí bảo hộ lao động	1.979.561.096	2.302.460.000
Tiền thuê đất	6.218.828.171	3.039.447.941
Các khoản khác	28.138.691.914	12.784.913.977
Dài hạn	228.151.201.580	232.914.826.422
Chi phí thuê văn phòng (1)	111.294.444.118	113.099.228.512
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.889.316.888	16.568.602.196
Tiền thuê đất	28.442.021.926	30.034.048.666
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	27.672.125.452	51.566.566.126
Các khoản khác	41.853.293.196	21.646.380.922
Cộng	296.534.205.007	284.053.251.914

- (*) Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Grand Tobacco Company LLC	306.676.139.972	29.310.221.314
British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	251.847.994.571	50.230.437.782
Ttech Group International Limited	181.017.518.575	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	146.902.991.040	240.928.999.859
Associated Tobacco Company (Brasil) Ltd	134.721.795.780	74.813.448.838
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	118.535.402.700	19.114.884.360
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	116.668.496.586	98.681.625.434
Teck Hing Textiles & Garments Pte.,Ltd	72.471.391.781	7.330.804.866
Công ty Nomura	71.453.366.544	64.759.103.017
SanGroup International Pte.,Ltd	69.174.580.633	123.197.593.560
Austnam International Trading Pty Ltd	54.128.131.200	116.668.688.994
Flaro Industries Pte Ltd	45.703.965.532	-
Cty TNHH MTV Đầu Tư SX Hưng Thịnh	44.056.360.961	3.747.345.895
Hail & Cotton International B.V	40.152.664.094	414.976.437.108
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Lộc Gia Bảo	37.055.270.880	26.263.823.076
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO	35.530.136.523	28.345.536.900
Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh	34.942.060.000	30.905.000.000
Benline Investment Holding Pte. Ltd	34.353.409.711	25.482.521.113
Tobacco Trading and Services International Ltd	32.185.419.552	152.928.795.569
Imex Pan Pacific Group Limited	29.354.101.920	576.991.536.130
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương mại Trung Anh	28.917.000.000	-
June Kruoch Trading Co., Ltd	27.418.891.500	27.418.891.500
British America Shared Services (GSD) Limited	17.165.079.201	39.063.416.687
Công ty Intelligent Joy Int'l Hong Kong Limited	4.336.085.988	35.652.472.050
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuốc lá Gia Lai	100.000.000	46.720.000.000
ARK Tobacco Material Service	-	143.124.723.455
CTA-Continental Tobaccos Alliance S/A	-	120.682.083.245
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	113.984.693.390
Pome Tobacco International Ltd	-	91.491.525.970
Công ty Cổ phần Thuốc lá Tây Nguyên	-	78.056.760.000
OTS Trading Ltd	-	73.116.459.064
IMEX PAN PACIFIC GROUP LIMITED	-	-
Premium Tobacco International DMCC	-	21.327.878.262
Phải trả người bán khác	1.775.983.274.779	1.357.318.046.839
Cộng	3.710.851.530.023	4.232.633.754.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	310.834.481.453	396.801.157.227
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (1)	-	102.499.999.999
Quỹ bảo vệ môi trường	38.120.997.444	73.509.328.107
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	15.302.667.284	12.107.936.947
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	-	6.277.740.050
Phải trả Thành ủy Hải Phòng	-	4.803.867.505
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.991.949.956	2.990.935.846
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	-	2.181.992.227
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.350.000.000	1.180.095.481
Japan Tobacco Inc.	26.032.389.667	48.814.756.360
Oriental General Trading Inc	-	26.103.064.526
Ots Trading Inc Limited	-	14.189.684.688
KARINA'S ENTERPRISES LTD.	4.487.651.352	62.056.277
THTG PTE., LTD	8.486.354.448	8.389.760.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú	6.600.000.000	6.600.000.000
TTS Tabacos E Servicios LTDA	-	6.244.749.475
Optorun Tech Limited	-	4.191.768.504
Hail & Cotton Africa Limited	-	3.817.162.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.997.377.569	21.754.800.811
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	17.861.112.503	12.952.861.480
Phải trả ngắn hạn khác	168.603.981.230	38.128.595.459
b. Dài hạn	1.802.229.051	868.470.553
Nhận kí quỹ, ký cược dài hạn	1.802.229.051	868.470.553
Cộng	312.636.710.504	397.669.627.780

(*) Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 ("Hợp đồng vay số 01") và Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 ("Hợp đồng vay số 02") với tổng số tiền 80.000.000.000 đồng và lãi vay phải trả với số tiền 22.499.999.999 đồng của Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG cho Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long ("BĐS Thăng Long") để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Thăng Long.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026, liên quan đến Hợp đồng vay vốn giữa Thăng Long và Công ty BĐS Thăng Long, hai bên thống nhất:

- Dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi của Công ty BĐS Thăng Long không thuộc đối tượng cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Công ty BĐS Thăng Long xác nhận toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng vay số 01 và Hợp đồng vay số 02 với tổng số tiền 80 tỷ đồng và toàn bộ số tiền lãi vay phải trả của Hợp đồng vay số 01 với số tiền 22.499.999.999 đồng là khoản hỗ trợ di dời bổ sung cho Thăng Long, không nằm trong khoản hỗ trợ di dời tại Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 (Xem thêm tại thuyết minh số 25).
- Thăng Long xác nhận có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty BĐS Thăng Long toàn bộ số tiền lãi vay của Hợp đồng số 02 với số tiền 13.486.666.658 đồng.

Theo đó, Thăng Long đã ghi nhận khoản hỗ trợ di dời bổ sung đã nhận được từ Công ty BĐS Thăng Long với số tiền 102.499.999.999 đồng vào thu nhập khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	255.705.897	271.834.329.540	1.550.003.190.082	1.557.916.212.832	252.665.796	263.918.266.689
Thuế TTĐB	-	1.549.961.730.876	8.016.402.607.223	7.986.338.559.791	246.798.702	1.580.272.577.010
Thuế XNK	465.802.389	2.046.857	339.868.621.117	340.128.192.488	723.775.261	448.358
Thuế TNDN	224.703.548	102.897.503.126	282.785.927.121	259.163.290.458	1.727.561.793	128.022.998.034
Thuế TNCN	697.386.846	45.524.554.046	150.596.000.535	196.150.276.127	12.254.865.391	11.527.756.999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.308.327.230	-	13.110.376.016	7.300.067.886	2.417.513.428	1.919.494.328
Thuế nhà thầu	10.860.228	-	5.925.783.125	5.909.982.048	-	4.940.849
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	829.102.171.659	610.537.226.265	920.000.000.000	-	519.639.397.924
Các khoản khác	2.035.248.109	116.026.149.129	200.516.569.808	237.894.115.090	2.035.248.109	78.648.603.847
Cộng	9.998.034.247	2.915.348.485.233	11.169.746.301.292	11.510.800.696.720	19.658.428.480	2.583.954.484.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.154.166.586.175	5.154.166.586.175	6.811.264.571.447	7.387.535.011.950	4.577.896.145.672	4.577.896.145.672
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>5.149.935.455.828</i>	<i>5.149.935.455.828</i>	<i>6.811.213.846.673</i>	<i>7.386.535.011.950</i>	<i>4.574.614.290.551</i>	<i>4.574.614.290.551</i>
Vietcombank	1.879.714.242.891	1.879.714.242.891	2.442.276.139.160	2.794.567.441.782	1.527.422.940.269	1.527.422.940.269
VietinBank	1.113.733.766.649	1.113.733.766.649	2.383.993.102.211	2.553.317.608.176	944.409.260.684	944.409.260.684
Shinhan Bank	256.343.802.359	256.343.802.359	97.168.948.912	256.343.802.359	97.168.948.912	97.168.948.912
MB Bank	339.497.527.085	339.497.527.085	52.957.727.021	161.819.726.590	230.635.527.516	230.635.527.516
VIB	11.419.413.576	11.419.413.576	50.023.442.000	43.842.855.576	17.600.000.000	17.600.000.000
TPBank	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
MSB	56.968.540.766	56.968.540.766	627.745.978.963	60.594.384.200	624.120.135.529	624.120.135.529
HSBC	600.000.000.000	600.000.000.000	320.000.000.000	500.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
BIDV	626.702.060.771	626.702.060.771	402.470.574.936	751.148.558.916	278.024.076.791	278.024.076.791
ACB	188.023.725.655	188.023.725.655	230.956.540.896	187.368.258.275	231.612.008.276	231.612.008.276
Sacombank	72.732.376.076	72.732.376.076	-	72.732.376.076	-	-
Agribank	-	-	17.705.596.000	-	17.705.596.000	17.705.596.000
CTBC	-	-	75.915.796.574	-	75.915.796.574	75.915.796.574
Techcombank	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	4.231.130.347	4.231.130.347	50.724.774	1.000.000.000	3.281.855.121	3.281.855.121
Vay dài hạn	-	-	26.445.532.410	-	26.445.532.410	26.445.532.410
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26.445.532.410</i>	<i>-</i>	<i>26.445.532.410</i>	<i>26.445.532.410</i>
Vietcombank	-	-	13.325.965.920	-	13.325.965.920	13.325.965.920
Vietinbank	-	-	13.119.566.490	-	13.119.566.490	13.119.566.490
Cộng	5.154.166.586.175	5.154.166.586.175	6.837.710.103.857	7.387.535.011.950	4.604.341.678.082	4.604.341.678.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2025	7.163.624.443.631	387.919.364.254	2.315.723.410.655	9.305.894.051	983.964.833.831
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.698.099.380.132
- Trích quỹ ĐTP	-	-	15.383.361.848	-	(15.383.361.848)
- Trích quỹ KTPL từ LNST năm 2024	-	-	-	-	(20.601.134.662)
- Tạm trích quỹ KTPL từ LNST năm 2025	-	-	-	-	(422.039.106.422)
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(1.259.705.974.795)
- Thay đổi LDLK	-	(15.154.612.216)	(6.912.331.412)	-	30.842.863.338
- Điều chỉnh do thoái vốn	-	(1.691.206.170)	(3.508.520.379)	-	30.875.393.019
- Phân loại	36.673.220.144	(36.673.220.144)	-	-	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	20.132.019.887
Tại ngày 31/12/2025	7.200.297.663.775	334.400.325.724	2.320.685.920.712	9.305.894.051	1.046.184.912.480
Tại ngày 01/01/2026	7.200.297.663.775	334.400.325.724	2.320.685.920.712	9.305.894.051	1.046.184.912.480
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.257.403.899.287
- Trích quỹ ĐTP	-	-	326.086.753.161	-	(326.086.753.161)
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(610.537.226.265)
- Điều chỉnh hợp nhất	-	64.854.032	4.247.890.203	185.963.607	175.503.412.850
Tại ngày 30/06/2026	7.200.297.663.775	334.465.179.756	2.651.020.564.076	9.491.857.658	1.542.468.245.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	15.487.222.360.358	12.026.277.563.320
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	220.529.888.449	336.194.223.521
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, phế liệu, vật tư	1.328.347.753.236	2.778.452.075.995
Doanh thu gia công, chế biến	113.238.740.588	178.583.030.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.700.598.759	99.552.660.798
Doanh thu khác	18.782.425.174	52.476.730.818
Doanh thu phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Cộng doanh thu	17.286.249.408.667	15.480.686.727.555
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	56.438.216.247	51.236.116.987
Hàng bán bị trả lại	6.700.215.069	27.820.787.393
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	63.138.431.316	79.056.904.380
Doanh thu thuần	17.223.110.977.351	15.401.629.823.175

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	12.475.589.644.866	9.285.739.321.429
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	188.514.654.181	307.028.734.381
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, vật tư đã bán	1.220.245.028.504	2.890.278.695.765
Giá vốn gia công, chế biến	58.932.625.366	193.817.551.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.845.892.567	135.000.843.047
Giá vốn khác	13.268.519.223	-
Giá vốn phế liệu thu hồi	10.427.642.103	9.150.442.180
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.405.614.082)	(7.430.776.370)
Giá vốn li-xăng Vinataba	3.607.432.000	-
Cộng	14.063.025.824.728	12.813.584.811.815

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.165.525.563	81.449.357.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.200.779.753	73.686.467.441
- Đã thực hiện	38.679.511.882	69.285.945.476
- Chưa thực hiện	521.267.871	4.400.521.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.181.435.644	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi thanh toán trước hạn	101.120.998	3.663.396.968
Khác	4.578.464.753	16.187.784.456
Cộng	387.227.326.711	174.987.006.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	139.981.448.526	88.577.932.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.648.576.244	53.001.072.626
- Đã thực hiện	18.943.093.789	52.637.866.620
- Chưa thực hiện	1.705.482.455	363.206.006
Chiết khấu thanh toán	-	18.628.411.028
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	76.263.489	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	-	14.167.904.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	74.667.903	2.186.671.048
Khác	2.685.000	1.178.402.063
Cộng	160.783.641.162	177.740.393.426

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	176.178.490.170	174.663.012.825
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	10.030.240.649	8.317.226.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.850.862.344	3.235.085.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.827.386.220	271.288.452.682
Chi phí bằng tiền khác	207.035.974.002	177.388.977.493
Cộng	607.922.953.385	634.892.754.874

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	712.044.824.441	605.849.389.173
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	20.876.776.494	21.199.992.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.347.083.438	29.731.221.840
Thuế, phí, lệ phí	9.592.930.662	17.815.041.634
(Hoàn nhập)/Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi	(43.190.481)	(151.476.018)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.058.480.952	130.731.076.784
Chi phí nộp các quỹ của ngành thuốc lá	413.566.454.939	141.991.361.477
Chi phí khác	190.482.406.229	306.365.059.482
Cộng	1.541.925.766.674	1.253.531.666.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Product SA (1)	158.660.503.031	122.302.674.026
Tiền hỗ trợ Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (2)	152.499.999.999	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.904.704.355	1.079.296.350
Kinh phí phát triển thị trường	12.343.098.890	
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	12.228.113.700	9.210.717.194
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	3.697.473.487	8.173.088.297
Nhận bồi thường, phạt	762.888.172	2.784.389.329
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	20.819.317.690
Các khoản khác	7.103.083.790	3.825.743.976
Cộng	362.199.865.424	168.195.226.862

(1) Là khoản hỗ trợ tài chính cho Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris (công ty con) được nhận từ Công ty Philip Morris Products S.A theo Hợp đồng Hỗ trợ được ký kết vào ngày 22 tháng 11 năm 2010 và các hợp đồng điều chỉnh.

(2) Bao gồm 02 khoản:

- Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời Nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Thăng Long bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

Theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2025 giữa Thăng Long, Tập đoàn VinGroup - Công ty CP và Công ty Cổ phần Vinhomes đã thống nhất sẽ chuyển khoản tiền hỗ trợ lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng cho Thuốc lá Thăng Long theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác đầu tư sau khi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 về việc thu hồi đất tại địa điểm số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để giao cho đơn vị thực hiện dự án. Thăng Long sẽ không phải hoàn trả lại và/hoặc bị cản trở với các khoản hỗ trợ khác (nếu có) trong mọi trường hợp. Theo đó, Thăng Long đã ghi nhận khoản tiền hỗ trợ đã nhận được lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 vào thu nhập khác trong năm 2025 với số tiền 250 tỷ đồng.

Trong kỳ, Thăng Long đã thực hiện bàn giao đất, bàn giao xong mặt bằng cho Chủ đầu tư dự án và đã nhận được khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại. Theo đó, Thăng Long đã ghi nhận khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại này vào thu nhập khác.

- Khoản hỗ trợ di dời bổ sung với số tiền 102.499.999.999 đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026 giữa Thăng Long và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (xem thêm tại Thuyết minh số 16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	520.955.086	91.827.762
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	19.059.259
Các khoản khác	56.208.722.176	5.616.777.905
Cộng	56.729.677.262	5.727.664.926

27. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: "BÁO CÁO BỘ PHẬN" ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

28. THÔNG TIN KHÁC

Theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty Cổ phần Hòa Việt - công ty con của Tổng công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất đến ngày 30/06/2026 là 71,8 tỷ đồng (Đơn vị này chưa ghi nhận và nộp khoản thuế nói trên do các bên chưa thống nhất đơn giá tính tiền thuê đất). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Hòa Việt đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thỏa thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất nhằm xác định chính xác số tiền phải nộp.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Các chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

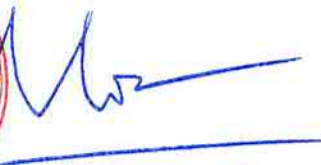
Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa